

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**  
(Tuần từ 11/12/2020 đến 17/12/2020)  
(Reporting period: from 11-Dec-2020 to 17-Dec-2020)

|   |   |
|---|---|
| 1. Tên Công ty quản lý quỹ:<br>Fund Management Company: | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital<br>VinaCapital Fund Management Joint Stock Company  |
| 2. Tên Ngân hàng giám sát:<br>Supervising bank:         | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa<br>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch |
| 3. Tên Quỹ:<br>Fund name:                               | Quỹ ETF VinaCapital VN100<br>VinaCapital VN100 ETF  |
| 4. Mã chứng khoán:<br>Securities code:                  | FUEVN100  |
| 5. Ngày lập báo cáo:<br>Reporting Date:                 | 18/12/2020<br>18-Dec-2020   |

Đơn vị tính: VND  
Unit: VND

| STT NO | CHỈ TIÊU<br>CRITERIA  | MÃ CHỈ TIÊU<br>CODE | KỶ BÁO CÁO NÀY<br>THIS PERIOD<br>17/12/2020 | KỶ BÁO CÁO TRƯỚC<br>LAST PERIOD<br>10/12/2020 |
|--------|---|---------------------|---|---|
| A      | Giá trị tài sản ròng (NAV)<br>Net Asset Value   | 2100                |   |   |
| A.1    | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period   | 2101                |   |   |
|        | của quỹ/per Fund  | 2102                | 76,882,554,826                              | 76,313,171,272                                |
|        | của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate  | 2102.1              | 1,281,375,914                               | 1,271,886,188                                 |
|        | của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate  | 2103                | 12,813.76                                   | 12,718.86                                     |
| A.2    | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period  | 2104                |   |   |
|        | của quỹ/per Fund  | 2105                | 78,664,747,857                              | 76,882,554,826                                |
|        | của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate  | 2105.1              | 1,311,079,131                               | 1,281,375,914                                 |
|        | của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate  | 2106                | 13,110.79                                   | 12,813.76                                     |
| A.3    | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó:<br>Change of NAV per Fund certificate during period, in which:   | 2107                |   |   |
|        | Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ<br>Change of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during period   | 2108                | 297.03                                      | 94.90   |
|        | Thay đổi giá trị tài sản ròng liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV related to investors during period   | 2109                | -   | -   |
|        | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during period  | 2109.1              | -   | -   |
|        | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ<br>Change of NAV due to subscription, redemption during period  | 2109.2              | -   | -   |
| A.4    | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks  | 2110                |   |   |
|        | Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)  | 2111                | 79,535,946,804                              | 77,626,309,297                                |
|        | Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)  | 2112                | 50,381,324,666                              | 50,381,324,666                                |
| B      | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ<br>Market value of a Fund certificate (closing price of the latest trading session of the reporting date) | 2114                |   |   |
| B.1    | Giá trị đầu kỳ<br>Beginning period value  | 2115                | 13,000                                      | 12,800  |
| B.2    | Giá trị cuối kỳ<br>Ending period value  | 2116                | 13,180                                      | 13,000  |
| B.3    | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market value during period in comparison with the last period   | 2117                | 180   | 200   |
| B.4    | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ<br>Difference between market value per Fund certificate and NAV per Fund certificate                  | 2118                |   |   |
|        | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)  | 2119                | 69.21                                       | 186.24  |
|        | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (discount (-)/premium (+))  | 2120                | 0.53%                                       | 1.45%   |
| B.5    | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest market value within latest 52 weeks   | 2121                |   |   |
|        | Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)  | 2122                | 13,410                                      | 13,410  |
|        | Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)  | 2123                | 9,600                                       | 9,600   |

Đại diện pháp quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
CHI NHÁNH NAM KỶ KHỞI NGHĨA

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN  
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Hoàng Văn Sơn  
Phó Giám đốc Chi nhánh

Đại diện cổ phần quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**  
QUẢN LÝ T. PH. CH. MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Lê Thị Hồng Thái  
Giám Đốc Chiến Lược

Theo thư Ủy quyền hiệu lực ngày 21/08/2020 được ký bởi Ông Brook Colin Taylor - Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital.  
According to Letter of Attorney effective from 21/08/2020 signed by Mr. Brook Colin Taylor - Chairman cum Legal Representative of VinaCapital Fund Management Joint Stock Company.